

PHỤ LỤC 1.

**CHỈ TIÊU VÀ ĐIỂM NHẬN HỒ SƠ XÉT TUYỂN NGUYỄN VỌNG 2 THEO KẾT QUẢ THI THPT QUỐC GIA
KỲ TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2019**

(Kèm theo Thông báo số 1603/TB-ĐHLN-ĐT ngày 09/8/2019 của Chủ tịch HĐTS - Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp).

TT	Tên ngành học	Mã ngành	Sơ sở chính tại Hà Nội			Phân hiệu tại tỉnh Đồng Nai		
			Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm xét tuyển	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm xét tuyển
A	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO BẰNG TIẾNG ANH							
1	Quản lý tài nguyên thiên nhiên* - chương trình tiên tiến: đào tạo bằng tiếng Anh theo chương trình của Trường Đại học tổng hợp Bang Colorado - Hoa Kỳ.	7908532A	D01, D07, D08, D10	20	18*			
B	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO BẰNG TIẾNG VIỆT							
I.	Khối ngành Kinh tế và Xã hội nhân văn							
1	Kế toán	7340301	A00, A16, C15, D01	50	14	A00, A01, C15, D01	50	14
2	Quản trị kinh doanh	7340101	A00, A16, C15, D01	35	14	A00, A01, C15, D01	30	14
3	Kinh tế	7310101	A00, A16, C15, D01	20	14			
4	Kinh tế Nông nghiệp	7620115	A00, A16, C15, D01	20	14			
5	Công tác xã hội	7760101	A00, C00, C15, D01	35	14			
6	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	A00, C00, C15, D01	50	14	A00, A01, C15, D01	20	14
7	Bất động sản	7340116	A00, A16, B00, D01	30	14			
II.	Khối ngành Kiến trúc và Cảnh quan							
8	Thiết kế nội thất	7580108	A00, C15, D01, H00	30	14	A00, A01, C15, D01	30	14
9	Lâm nghiệp đô thị (Cây xanh đô thị)	7620202	A00, A16, B00, D01	30	14			
10	Kiến trúc cảnh quan	7580102	A00, D01, V00, V01	30	14	A00, A01, C15, D01	20	14

III.	Khối ngành Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng							
11	Chăn nuôi (Chuyên ngành chăn nuôi - Thú y)	7620105		-	17	A00, B00, C15, D01	30	14
12	Thú y	7640101	A00, A16, B00, D08	80	14	A00, B00, C15, D01	50	14
13	Công nghệ sinh học	7420201	A00, A16, B00, D08	30	14	A00, B00, C15, D01	30	14
14	Bảo vệ thực vật	7620112	A00, B00, C04, D01	20	15	A00, B00, C15, D01	30	14
15	Khoa học cây trồng (Nông học, trồng trọt)	7620110	A00, A16, B00, D01	20	15	A00, B00, C15, D01	30	14
16	Khuyến nông (Phát triển nông nghiệp, nông thôn)	7620102	B00, C00, C13, C04	20	15			
IV.	Khối ngành Tài nguyên, Môi trường và Du lịch sinh thái							
17	Du lịch sinh thái	7850104	B00, C00, C15, D01	30	14			
18	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (Đào tạo bằng tiếng Việt)	7908532	A00, B00, C00, D01	30	14			
19	Quản lý tài nguyên và Môi trường	7850101	A00, B00, C00, D01	30	14	A00, B00, C15, D01	30	14
20	Khoa học môi trường	7440301	A00, B00, C04, D01	30	14	A00, B00, C15, D01	30	14
21	Quản lý đất đai	7850103	A00, A16, B00, D01	50	14	A00, A01, C15, D01	35	14
V.	Khối ngành Lâm nghiệp							
22	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)	7620211	A00, B00, C00, D01	60	14	A00, B00, C15, D01	50	14
23	Lâm học (Lâm nghiệp)	7620201	A00, A16, B00, D01	20	14			
24	Lâm sinh	7620205	A00, A16, B00, D01	20	14	A00, B00, C15, D01	20	14
VI.	Khối ngành Công nghệ và Công nghệ thông tin							
25	Hệ thống thông tin (Công nghệ thông tin)	7480104	A00, A16, B00, D01	30	14			
26	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	A00, A16, D01, D96	50	14			
27	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	A00, A16, D01, D96	30	14			
28	Kỹ thuật xây dựng (Kỹ thuật công trình xây dựng)	7580201	A00, A16, D01, D96	50	14			
29	Kỹ thuật cơ khí (Công nghệ chế tạo máy)	7520103	A00, A16, D01, D96	30	14			

30	Công nghệ chế biến lâm sản (Công nghệ gỗ và quản lý sản xuất)	7549001	A00, C01, D01, D07	20	14	A00, A01, C15, D01	30	14
----	---	---------	--------------------	----	----	--------------------	----	----

Ghi chú:

- Ngành Quản lý tài nguyên thiên nhiên* (chương trình tiên tiến) môn Tiếng anh nhân hệ số 2.

- Tổ hợp môn theo các khối xét tuyển: A00. Toán, Vật lí, Hóa học; A01: Toán, Vật lý, tiếng Anh; A16. Toán, Khoa học tự nhiên, Ngữ văn; B00. Toán, Hóa học, Sinh học; C00. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí; C01. Ngữ văn, Toán, Vật lí; C04. Ngữ văn, Toán, Địa lí; C13. Ngữ văn, Sinh học, Địa lí; C15. Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội; D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh; D07. Toán, Hóa học, Tiếng Anh; D08. Toán, Sinh học, Tiếng Anh; D10. Toán, Địa lí, Tiếng Anh; D96. Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh ; H00. Toán, Ngữ văn, Vẽ MT; V00. Toán, Vật lí, Vẽ Mỹ thuật; V01. Toán, Ngữ văn, Vẽ Mỹ thuật.

**THƯỜNG TRỰC HĐQT
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO**



Phạm Minh Toại

**CHỦ TỊCH HĐQT
HIỆU TRƯỞNG**



GS.TS. Trần Văn Chứ

PHỤ LỤC 2.

**CHỈ TIÊU VÀ ĐIỂM NHẬN HỒ SƠ XÉT TUYỂN NGUYỄN VỌNG 2 THEO KẾT QUẢ HỌC TẬP THPT
KỲ TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2019**

(Kèm theo Thông báo số 1603/TB-ĐHLN-ĐT ngày 09/8/2019 của Chủ tịch HĐTS - Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp).

TT	Tên ngành học	Mã ngành	Sơ sở chính tại Hà Nội			Phân hiệu tại tỉnh Đồng Nai		
			Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm xét tuyển	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm xét tuyển
I.	Khối ngành Kinh tế và Xã hội nhân văn							
1	Kế toán	7340301	A00, A16, C15, D01	35	18	A00, A01, C15, D01	30	18
2	Quản trị kinh doanh	7340101	A00, A16, C15, D01	25	18	A00, A01, C15, D01	20	18
3	Kinh tế	7310101	A00, A16, C15, D01	20	18			
4	Kinh tế Nông nghiệp	7620115	A00, A16, C15, D01	20	18			
5	Công tác xã hội	7760101	A00, C00, C15, D01	25	18			
6	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	A00, C00, C15, D01	30	18	A00, A01, C15, D01	20	18
7	Bất động sản	7340116	A00, A16, B00, D01	20	18			
II.	Khối ngành Kiến trúc và Cảnh quan							
8	Thiết kế nội thất	7580108	A00, C15, D01, H00	20	18	A00, A01, C15, D01	20	18
9	Lâm nghiệp đô thị (Cây xanh đô thị)	7620202	A00, A16, B00, D01	20	18			
10	Kiến trúc cảnh quan	7580102	A00, D01, V00, V01	20	18	A00, A01, C15, D01	20	18
III.	Khối ngành Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng							
11	Chăn nuôi (Chuyên ngành chăn nuôi - Thú y)	7620105		-	-	A00, B00, C15, D01	20	18
12	Thú y	7640101	A00, A16, B00, D08	35	18	A00, B00, C15, D01	30	18

13	Công nghệ sinh học	7420201	A00, A16, B00, D08	20	18	A00, B00, C15, D01	20	18
14	Bảo vệ thực vật	7620112	A00, B00, C04, D01	15	18	A00, B00, C15, D01	20	18
15	Khoa học cây trồng (Nông học, trồng trọt)	7620110	A00, A16, B00, D01	15	18	A00, B00, C15, D01	20	18
16	Khuyến nông (Phát triển nông nghiệp, nông thôn)	7620102	B00, C00, C13, C04	15	18			
IV. Khối ngành Tài nguyên, Môi trường và Du lịch sinh thái								
17	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (Đào tạo bằng tiếng Việt)	7908532	A00, B00, C00, D01	20	18			
18	Quản lý tài nguyên và Môi trường	7850101	A00, B00, C00, D01	20	18	A00, B00, C15, D01	20	18
19	Khoa học môi trường	7440301	A00, B00, C04, D01	20	18	A00, B00, C15, D01	20	18
20	Quản lý đất đai	7850103	A00, A16, B00, D01	20	18	A00, A01, C15, D01	30	18
V. Khối ngành Lâm nghiệp								
21	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)	7620211	A00, B00, C00, D01	20	18	A00, B00, C15, D01	30	18
22	Lâm học (Lâm nghiệp)	7620201	A00, A16, B00, D01	20	18			
23	Lâm sinh	7620205	A00, A16, B00, D01	20	18	A00, B00, C15, D01	20	18
VI. Khối ngành Công nghệ và Công nghệ thông tin								
24	Hệ thống thông tin (Công nghệ thông tin)	7480104	A00, A16, B00, D01	20	18			
25	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	A00, A16, D01, D96	30	18			
26	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	A00, A16, D01, D96	20	18			
27	Kỹ thuật xây dựng (Kỹ thuật công trình xây dựng)	7580201	A00, A16, D01, D96	30	18			
28	Kỹ thuật cơ khí (Công nghệ chế tạo máy)	7520103	A00, A16, D01, D96	20	18			
29	Công nghệ chế biến lâm sản (Công nghệ gỗ và quản lý sản xuất)	7549001	A00, C01, D01, D07	20	18	A00, A01, C15, D01	20	18

Ghi chú: Tổ hợp môn theo các khối xét tuyển: A00. Toán, Vật lý, Hóa học; A01. Toán, Vật lý, tiếng Anh; A16. Toán, Khoa học tự nhiên, Ngữ văn; B00. Toán, Hóa học, Sinh học; C00. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý; C01. Ngữ văn, Toán, Vật lý; C04. Ngữ văn, Toán, Địa lý; C13. Ngữ văn, Sinh học, Địa lý; C15. Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội; D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh; D07. Toán, Hóa học, Tiếng Anh; D08. Toán, Sinh học, Tiếng Anh; D10. Toán, Địa lý, Tiếng Anh; D96. Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh; H00. Toán, Ngữ văn, Văn MT; V00. Toán, Vật lý, Văn Mỹ thuật; V01. Toán, Ngữ văn, Văn Mỹ thuật.

**THƯỜNG TRỰC HĐQT
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO**



Phạm Minh Toại

**CHỦ TỊCH HĐQT
HIỆU TRƯỞNG**



GS.TS. Trần Văn Chú